LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 15 (Từ ngày 01 tháng 06 đến 07 tháng 06 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																						
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
1	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										7,8,9,10,11,12	419-A10	5/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
2	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										1,2,3,4,5,6	409-A10	5/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Trường Cơ khí - Ô tô
3	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	10/10																			Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
4	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	10/10																			Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
5	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	2	27													1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5							Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
6	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	1	21				7,8,9,10,11,1	503-A10	4/5							1,2,3,4,5,6	502-A10	5/5							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
7	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	2	21										1,2,3,4,5,6	502-A10	5/5										Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
8	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	1	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	4/5	7,8,9,10,11,12	503-A10	5/5													Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
9	ĐH	18	20252ME6101004	Công nghệ in 3D	2	30							7,8,9,10,11,12	303-A10	4/5	7,8,9,10,11,12	303-A10	5/5										Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
10	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	1	21				7,8,9,10,11,1	502-A10	5/5																Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
11	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	1	30	7,8,9,10,11,12	303-A10	4/5							7,8,9,10,11,12	502-A10	5/5										Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
12	ĐH	18	20252ME6003001	CAD/CAE	2	29	1,2,3,4,5,6	303-A10	4/5				1,2,3,4,5,6	303-A10	5/5													Nguyễn Tiến Tùng	Khoa CNCK
13	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	1	68							1,2,3,4,5,6	105-A10	5/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
14	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	2	68							7,8,9,10,11,12	105-A10	5/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
15	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	3	68										7,8,9,10,11,12	105-A10	5/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
16	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	1	25										13,14,15,16,17	105-A9	3/3										Trần Văn Đua	Khoa CNCK
17	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	2	24													1,2,3,4,5	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
18	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	3	24										7,8,9,10,11	105-A9	3/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
19	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	3	22							7,8,9,10,11	105-A9	3/3													Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
20	ĐH	19	20252ME6027005	Nguyên lý cắt	1	22							13,14,15,16,17	105-A9	3/3													Trần Văn Đua	Khoa CNCK
21	ĐH	19	20252ME6027005	Nguyên lý cắt	2	22	13,14,15,16,17	105-A9	3/3																			Trần Văn Đua	Khoa CNCK
22	ĐH	19	20252ME6027005	Nguyên lý cắt	3	22							1,2,3,4,5	105-A9	3/3													Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
23	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	1	22										1,2,3,4,5	105-A9	3/3										Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
24	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	2	22													7,8,9,10,11	105-A9	3/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
25	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	3	21				7,8,9,10,11	105-A9	3/3																Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
26	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	1	23	1,2,3,4,5	105-A9	3/3																			Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
27	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	2	23				1,2,3,4,5	105-A9	3/3																Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
28	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	3	22	7,8,9,10,11	105-A9	3/3																			Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
29	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	1	25	1,2,3,4,5,6	109-A9	5/5																			Dương Văn Đức	Khoa CNCK
30	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24				7,8,9,10,11,1	109-A9	5/5																Dương Văn Đức	Khoa CNCK
31	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5,6	109-A9	5/5													Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
32	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24							13,14,15,16,17	109-A9	5/5													Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
33	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9	5/5													Dương Văn Đức	Khoa CNCK
34	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										7,8,9,10,11,12	109-A9	5/5										Dương Văn Đức	Khoa CNCK
35	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	20				1,2,3,4,5,6	506-A10	5/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
36	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	20													7,8,9,10,11	506-A10	5/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
37	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	20	1,2,3,4,5,6	506-A10	5/5																			Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
38	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	19													1,2,3,4,5,6	506-A10	5/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
39	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	19				7,8,9,10,11,1	506-A10	5/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
40	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	310-A10	10/10																Nguyễn Văn Tài	Khoa KTCS
41	CĐ	25	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24	1,2,3,4,5	208 - A10	4/6																			Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
42	CĐ	25	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24							1,2,3,4,5	208 - A10	5/6													Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
43	CĐ	27	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	24													1,2,3,4,5	208 - A10	6/6							Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
44	CĐ	25	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	2	23				1,2,3,4,5	511-A10	2/6																Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
45	CĐ	25	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	2	23							7,8,9,10,11	208 - A10	3/6													Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS
46	CĐ	25	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	2	23													7,8,9,10,11	208 - A10	4/6							Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS

47	CĐ	26	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	24	7,8,9,10,11	208 - A10	1/6																			Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
48	CĐ	26	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	24				7,8,9,10,11	202 - A8	2/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
49	CĐ	26	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	24							7,8,9,10,11	201 - A8	3/6													Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
50	CĐ	26	20244ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	24													7,8,9,10,11	301 - A8	4/6							Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
51	CĐ	26	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	1	22	1,2,3,4,5	511-A10	1/6																			Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
52	CĐ	26	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	1	22				1,2,3,4,5	208 - A10	2/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
53	CĐ	26	20244ME5032007	Vẽ kỹ thuật	1	22							1,2,3,4,5	511-A10	3/6													Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS
54	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	15/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
55	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	15/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
56	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													1÷6	412-A10	9/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
57	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	15/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
58	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	15/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
59	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	15/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
60	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	15/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
61	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	15/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
62	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	412-A10	15/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
63	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25	13÷17	412-A10	15/15																			Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
64	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	412-A10	15/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
65	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	412-A10	15/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
66	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	15/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
67	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	15/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
68	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷17	413-A10	15/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
69	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	15/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
70	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	15/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
71	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	15/15							Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
72	ĐH	19	20252AT6044 TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7÷12	412-A10	15/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
73	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	15/15																Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
74	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	419-A10	15/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
75	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	15/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
76	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	15/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
77	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	15/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
78	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	15/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
79	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	15/15																			Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
80	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	418-A10	15/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
81	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	15/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
82	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	419-A10	15/15																			Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
83	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	413-A10	9/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
84	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	15/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
85	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	15/15													Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
86	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	15/15							Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
87	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷17	403-A10	15/15							Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
88	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	15/15										Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
89	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	419-A10	15/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
90	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	15/15										Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
91	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	15/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
92	ĐH	19	20252AT6045 TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷6	418-A10	15/15													Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
93	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																7÷12	409-A10	15/15				Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
94	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	15/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
95	ĐH	19_LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																7÷12	408-A10	15/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
96	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	1	23							1,2,3,4,5,6	404 - A10	5/5													Lê Duy Long	KCNOTO
97	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	2	23							7,8,9,10,11,12	404 - A10	5/5													Lê Duy Long	KCNOTO
98	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	409 - A10	5/5													Bùi Văn Hải	KCNOTO
99	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	1	23							7,8,9,10,11,12	408 - A10	5/5													Nguyễn Xuân Khoa	KCNOTO

100	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	2	22				7,8,9,10,11,1	404 - A10	5/5																Phạm Việt Thành	KCNOTO
101	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	1	25													1,2,3,4,5,6	310-A10	4/5							Đỗ Ngọc Tú	Khoa HTCN
102	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	2	26				7,8,9,10,11,1	303-A10	4/5																Tạ Thị Trà Giang	Khoa HTCN
103	ĐH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	1	24				7,8,9,10,11,1	108-A9	3/3																Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
104	ĐH	19	20252ME6012002	Chi tiết máy	2	25	1,2,3,4,5,6,	106-A9	2/3																			Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
105	ĐH	19	20252ME6012002	Chi tiết máy	2	25				1,2,3,4,5,6,	106-A9	3/3																Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
106	ĐH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	3	25	7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3																			Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
107	ĐH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	3	25				7,8,9,10,11,1	106-A9	3/3																Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
108	ĐH	19	20252ME6012005	Chi tiết máy	3	25							4,5,6,	106-A9	2/3													Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
109	ĐH	19	20252ME6012005	Chi tiết máy	3	25										1,2,3,4,5,6,	106-A9	3/3										Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
110	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	3	25							7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3													Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
111	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	3	25										7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3										Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
112	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	3	25													1,2,3,4,5,6,	106-A9	2/3							Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
113	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	3	25																						Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
114	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	25													7,8,9,10,11,12	106-A9	2/3							Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
115	ĐH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	25																7,8,9,10,11,12	106-A9	3/3				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
116	ĐH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	1	25																1,2,3	106-A9	3/3				Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
117	ĐH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	2	25																			1,2,3,4,5,6,	106-A9	03-Mar	Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
118	ĐH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	25																			7,8,9,10,11,	106-A9	03-Mar	Nguyễn Văn Tuấn	KTCS
119	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	1	22				1,2,3,4,5,6,	501-A10	5/5																Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
120	ĐH	19	20252ME6010001	CHVRBD	2	22				7,8,9,10,11,1	501-A10	5/5																Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
121	ĐH	19	20252ME6012006	Chi tiết máy	3	22				13,14,15,16,1	106-A9	2/3																Bùi Tiến Tài	KTCS
122	ĐH	19	20252ME6012006	Chi tiết máy	3	22										13,14,15,16,17	106-A9	3/3										Bùi Tiến Tài	KTCS
123	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																			Ngô Văn Tâm	KCĐT
124	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
125	ĐH	19	20252ME6022007	Hệ thống tự động thủy khí	3	23				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																Lê Ngọc Duy	KCĐT
126	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	1	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	5/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
127	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	2	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5													Trần Quốc Bảo	KCĐT
128	ĐH	19	20252ME6022008	Hệ thống tự động thủy khí	3	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
129	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5										Lê Ngọc Duy	KCĐT
130	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	2	22										7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5										Lưu Vũ Hải	KCĐT
131	ĐH	19	20252ME6022009	Hệ thống tự động thủy khí	3	23													1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5							Ngô Văn Tâm	KCĐT
132	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	1	22													7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT
133	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	2	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5				Trần Quốc Bảo	KCĐT
134	ĐH	19	20252ME60220010	Hệ thống tự động thủy khí	3	23																7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT
135	ĐH	19	20252ME6022_TA001	Hệ thống tự động thủy khí	1	20																			7,8,9,10,11,	203-A10	05-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT
136	ĐH	19	20252ME6022_TA001	Hệ thống tự động thủy khí	2	20																			13,14,15,16	203-A10	05-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT
137	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	1	28				7,8,9,10,11,1	213 A10	4/5																Bùi Huy Anh	KCĐT
138	ĐH	19	20252ME6137001	Thị giác máy tính	2	29										7,8,9,10,11,12	213 - A10	4/5										Bùi Huy Anh	KCĐT
139	ĐH	18	20252ME6055002	Kỹ thuật tự động hóa	3	23				1,2,3,4,5,6	210 - A10	4/5				1,2,3,4,5,6	210 - A10	5/5										Vũ Tuấn Anh	KCĐT
140	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	3	23				7,8,9,10,11,1	210 - A10	4/5				7,8,9,10,11,12	210 - A10	5/5										Vũ Tuấn Anh	KCĐT
141	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	2	23	1,2,3,4,5,6	210 - A10	5/5																			Nguyễn Đức Minh	KCĐT
142	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	2	23													1,2,3,4,5,6	210 - A10	4/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT
143	ĐH	18	20252ME6055004	Kỹ thuật tự động hóa	1	23							7,8,9,10,11,12	210 - A10	4/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT
144	ĐH	18	20252ME6055005	Kỹ thuật tự động hóa	3	24													7,8,9,10,11,12	210 - A10	4/5							Lê Văn Nghĩa	KCĐT
145	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	1	22													1,2,3,4,5,6	211-A10	5/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
146	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	2	23				7,8,9,10,11,1	211-A10	5/5																Nhữ Quý Thơ	KCĐT
147	ĐH	19	20252ME6044001	Cảm biến và hệ thống đo	3	24							7,8,9,10,11,12	211-A10	5/5													Nhữ Quý Thơ	KCĐT
148	ĐH	19	20252ME6044002	Cảm biến và hệ thống đo	5	23																			7,8,9,10,11,	211-A10	05-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
149	ĐH	19	20252ME6044002	Cảm biến và hệ thống đo	6	24										1,2,3,4,5,6	211-A10	5/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT
150	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	7	22										7,8,9,10,11,12	211-A10	5/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT
151	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	8	22																			1,2,3,4,5,6	211-A10	05-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
152	ĐH	19	20252ME6044003	Cảm biến và hệ thống đo	9	24																1,2,3,4,5,6	211-A10	5/5				Lê Ngọc Duy	KCĐT

153	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	10	23	7,8,9,10,11,12	211-A10	5/5																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT
154	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	11	23				1,2,3,4,5,6	211-A10	5/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
155	ĐH	19	20252ME6044004	Cảm biến và hệ thống đo	12	24													7,8,9,10,11,12	211-A10	5/5							Lê Ngọc Duy	KCĐT
156	ĐH	19	20252ME6044_TA001	Cảm biến và hệ thống đo	13	31	1,2,3,4,5,6	211-A10	5/5																			Bùi Thanh Lâm	KCĐT

Khoa CKĐL

Khoa CKĐL

Trường CƠ khí - Ô tô

Trường CƠ khí - Ô tô

Trường CƠ khí - Ô tô

Trường CƠ khí - Ô tô

KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS
KTCS